

**INVESTIGATING THE EFFECTIVENESS
OF INTERACTIVE METHODS IN
DEVELOPING CHINESE SPEAKING
SKILLS AT THE FOUNDATION LEVEL
AT HUNG VUONG UNIVERSITY**

Do Tien Quan* and Dao Thi Thuy Duong
*Faculty of Foreign Languages, Hung Vuong
University, Phu Tho province, Vietnam*

*Corresponding author Do Tien Quan,
e-mail: dotienquan@hvu.edu.vn

Received February 16, 2024.

Revised March 9, 2024.

Accepted April 14, 2024.

**NGHIÊN CỨU HIỆU QUẢ CỦA
PHƯƠNG PHÁP TƯƠNG TÁC TRONG
PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG NÓI TIẾNG
TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN CƠ SỞ TẠI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG**

Đỗ Tiến Quân* và Đào Thị Thùy Dương
*Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Hùng Vương,
tỉnh Phú Thọ, Việt Nam*

*Tác giả liên hệ: Đỗ Tiến Quân,
e-mail: dotienquan@hvu.edu.vn

Ngày nhận bài: 16/2/2024.

Ngày sửa bài: 9/3/2024.

Ngày nhận đăng: 14/4/2024.

Abstract. The ultimate goal of foreign language teaching and learning is communicative competence. Speaking holds a particularly vital position in the communication process. For language-specialized students at the foundation level, developing speaking skills is of utmost importance. Among these, interactive methods employed in communicative tasks have a positive impact on the language acquisition process in general and speaking skills in particular. From the perspective of applied linguistics, this study employs scientific experimentation to demonstrate the constructive influence of interactive methods on enhancing vocabulary usage, grammatical structures, accurate language forms, attention engagement, retelling, and precise responses of students towards teaching Chinese speaking skills at the foundation level. The research also suggests the application of interactive methods in the development of Chinese speaking skills at the foundation level at Hung Vuong University.

Keywords: Interactive methods; Speaking skills; Chinese language; foundation level.

Tóm tắt. Mục tiêu cuối cùng của việc dạy và học ngoại ngữ là năng lực giao tiếp. Nói có một vị trí đặc biệt quan trọng trong quá trình giao tiếp. Đối với sinh viên chuyên ngữ giai đoạn cơ sở, việc phát triển kỹ năng Nói vô cùng quan trọng. Trong đó, phương pháp tương tác trong nhiệm vụ giao tiếp có tác dụng tích cực thúc đẩy quá trình thụ đắc ngôn ngữ nói chung, kỹ năng Nói nói riêng. Dưới góc độ ngôn ngữ học ứng dụng, nghiên cứu này dùng thực nghiệm khoa học chứng minh, phương pháp tương tác có tác dụng tích cực trong việc nâng cao khả năng sử dụng từ vựng, kết cấu ngữ pháp, sử dụng đúng các hình thức ngôn ngữ, thu hút sự chú ý, thuật lại, hỏi đáp một cách chính xác của sinh viên đối với giảng dạy kỹ năng Nói tiếng Trung Quốc giai đoạn cơ sở của giảng viên. Từ đó đề xuất áp dụng phương pháp tương tác trong phát triển kỹ năng Nói tiếng Trung Quốc giai đoạn cơ sở tại Trường Đại học Hùng Vương.

Từ khóa: phương pháp tương tác, kỹ năng Nói, tiếng Trung Quốc, giai đoạn cơ sở.

1. Mở đầu

Mục tiêu cuối cùng của việc dạy và học ngoại ngữ là năng lực giao tiếp. Nói có một vị trí đặc biệt quan trọng trong quá trình giao tiếp. Đối với sinh viên chuyên ngữ nói chung, sinh viên tiếng Trung Quốc nói riêng, thì tại giai đoạn cơ sở (gồm năm thứ nhất, thứ hai), việc phát triển kỹ

năng Nói vô cùng quan trọng. Trong giai đoạn này, sinh viên không chỉ học được cách phát âm chuẩn, tích lũy được vốn từ vựng nhất định, mà còn phải biết triển khai từ, câu, ý, ngữ đoạn một cách logic, biết lập luận và tổng hợp vấn đề, từ đó đặt nền móng vững chắc để phát triển kỹ năng Nói ở các cấp độ cao hơn.

Thực tế giảng dạy chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Bộ môn Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Hùng Vương (ĐHHV), đội ngũ giảng viên đã và đang áp dụng nhiều phương pháp giảng dạy tích cực, trong đó có phương pháp tương tác. Tuy nhiên, cho tới nay cũng chưa có nghiên cứu tổng thể nào tại Trường đánh giá về tính hiệu quả của phương pháp này đối với việc nâng cao chất lượng dạy và học kỹ năng Nói tiếng Trung Quốc giai đoạn cơ sở tại đơn vị. Chúng tôi cho rằng, trên cơ sở nghiên cứu trước đó về cơ sở lý luận và thực tiễn, đánh giá đúng thực trạng hiệu quả của phương pháp này trong dạy và học kỹ năng Nói tiếng Trung Quốc giai đoạn cơ sở tại nhà trường, sẽ là một trong những cơ sở vững chắc nhằm đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dạy và học kỹ năng Nói giai đoạn cơ sở, nâng cao khả năng giao tiếp của người học, cũng như đáp ứng được nhiệm vụ của cơ sở giáo dục đại học trong giai đoạn hiện nay. Đồng thời, cung cấp cơ sở cơ sở lý luận cho việc chỉ đạo, nâng cao chất lượng dạy và học kỹ năng này trong thực tiễn là hết sức cấp thiết.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái niệm có liên quan

Về các nghiên cứu có liên quan, Hua Min Min cho rằng, việc áp dụng mô hình phức hợp trong xây dựng giảng dạy Nói tiếng Trung Quốc là vô cùng quan trọng với sinh viên [1, 31]. Sun Wen Ping cho rằng, khi dạy kỹ năng Nói, nên áp dụng phương pháp dạy học theo nhiệm vụ, điều này sẽ giúp sinh viên có môi trường giao tiếp thực tế, nâng cao khả năng giao tiếp. Tuy nhiên, vì phương pháp này cũng có những đặc điểm riêng, nên phải kết hợp với các phương pháp khác thì mới đạt được hiệu quả tốt [2; 139]. Feng Xue Ying thì cho rằng, cần vận dụng sơ đồ tư duy trong dạy Nói, sơ đồ tư duy là công cụ trực quan hóa, có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự hiểu biết ngôn ngữ và đầu ra [3; 3].

Bùi Hiền chỉ ra: “Như vậy, trong việc dạy - học ngoại ngữ giai đoạn cơ sở cần dành sự chú ý nhiều hơn cho việc phát triển hình thành kỹ năng Nói, bởi việc hình thành kỹ năng kỹ xảo ấy đòi hỏi mất khá nhiều thời gian trong khi đó việc đọc sách bình thường lại chưa có đủ cơ sở” [4]. Nguyễn Thị Thu Hiền lại cho rằng: “Phương pháp thuyết trình nhóm đã cải thiện kỹ năng nói của sinh viên qua các chỉ số nghiên cứu: tần số phát âm sai trọng âm, tần số sử dụng từ thiếu chính xác trong diễn đạt, tần số xuất hiện các câu phức trong khi nói, số lần ngừng lại ngắt quãng, tần số xuất hiện các từ nối và số điểm kiểm tra tổng quát” [5; 46]. Phùng Kim Nga đưa ra quy trình giảng dạy ngữ cảnh đối với sinh viên Việt Nam, đó là: nội dung dạy trên lớp → nội dung hoạt động giảng dạy ngoại khóa → lựa chọn chủ đề phiên dịch Trung - Việt, Việt - Trung → kiểm tra trình độ nói tiếng Trung Quốc. Trình tự giảng dạy này sẽ góp phần nâng cao kỹ năng nói và năng lực phiên dịch của sinh viên Việt Nam [6; 3].

Đỗ Tiến Quân, Nguyễn Thị Phương Thảo cho rằng, trong quá trình dạy Nói tiếng Trung Quốc, phải nghiên cứu, áp dụng một số phương pháp dạy học tích cực nhằm phát triển kỹ năng Nói trong sự phát triển tư duy sáng tạo cho học viên, sinh viên, như: Phương pháp dạy học dựa trên vấn đề; Phương pháp dạy học thông qua tình huống,... áp dụng vào việc rèn luyện ngữ âm, ngữ điệu, củng cố, vận dụng kiến thức, hình thành tư duy Nói tiếng Trung Quốc và rèn luyện cách diễn đạt thành đoạn,... [7; 27].

Khi tiến hành nghiên cứu về những giải pháp nâng cao chất lượng dạy và học Kỹ năng Nói tiếng Trung Quốc giai đoạn cơ sở tại Trường ĐHHV, chúng tôi đã đưa ra hai phương pháp giảng dạy chính, là phương pháp giao tiếp và phương pháp tương tác. Trong phần này, chúng tôi sẽ tập

trung chứng minh tính hiệu quả của phương pháp tương tác trong dạy và học kỹ năng Nói giai đoạn cơ sở bằng thực nghiệm.

Các nghiên cứu bản thể và nước ngoài đã chỉ ra, nếu muốn thành thạo ngôn ngữ thứ 2, người trưởng thành phải tăng cường học tập và thực hành ngôn ngữ, nâng cao nhận thức về các quy tắc ngôn ngữ một cách có ý thức; Và nếu nhấn mạnh ý nghĩa chức năng và bỏ qua các hình thức, dễ dàng dẫn đến các sai lầm cứng nhắc trong sử dụng, vận dụng, từ đó cản trở sự tiến bộ của quá trình học tập thông thạo ngôn ngữ thứ 2. Trong nghiên cứu này, chúng tôi muốn kiểm nghiệm mô hình giảng dạy trong lớp học Nói giai đoạn cơ sở với phương pháp dẫn nhập bằng chủ đề của giảng viên. Giảng viên thiết kế các nhiệm vụ nhắm tới mục tiêu và mang tính thử thách để giúp người học hiểu và làm quen với các chức năng giao tiếp, thông qua việc tăng cường luyện tập, thuật lại hỏi đáp và tăng cường diễn đạt, trình bày, giúp sinh viên củng cố sự hiểu biết về các hình thức ngôn ngữ và chức năng giao tiếp của ngôn ngữ Trung Quốc. Nghiên cứu này sẽ xem xét vai trò của mô hình giảng dạy này trong việc thúc đẩy việc học Nói tiếng Trung Quốc giai đoạn cơ sở của sinh viên và thúc đẩy sự tương tác giữa giảng viên và sinh viên. Chúng tôi định nghĩa hoạt động của nó là tỉ lệ chính xác của việc sử dụng các hình thức mục tiêu (từ vựng, kết cấu ngữ pháp, hình thức ngôn ngữ) được thử nghiệm trong các bài kiểm tra bằng Nói và sự chú ý thuật lại, hỏi đáp của sinh viên đối với giảng viên.

Phương pháp giảng dạy tương tác lần đầu tiên có nguồn gốc từ “phương pháp giảng dạy trường hợp”, từng được gọi là pháp bảo của Đại học Harvard, sau đó phát triển, quy nạp một loạt các phương pháp giảng dạy trong đó nhấn mạnh sự tương tác giữa giảng viên và sinh viên được tóm tắt thành phương pháp giảng dạy tương tác.

Hiện nay, các thảo luận về nội hàm, ý nghĩa của phương pháp giảng dạy tương tác vẫn chưa có được kết luận cuối cùng. Các học giả thường giải thích nó từ các góc độ khác nhau. Jin Yi tin rằng, phương pháp giảng dạy tương tác bắt đầu từ khái niệm giáo dục hiện đại để đáp ứng nhu cầu học tập hiệu quả của sinh viên và nhu cầu của nhân tài xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường, mục đích nhằm thúc đẩy trình độ của giảng viên và nâng cao hiệu quả giảng dạy, thông qua quá trình thúc đẩy lẫn nhau và giao tiếp toàn diện của giảng viên và sinh viên nhằm đạt được mục tiêu trên [8; 299]; Ren Hong Jie cho rằng, giảng dạy tương tác là một mô hình giảng dạy thúc đẩy sự phát triển phối hợp của kiến thức, khả năng và phẩm chất của người học thông qua sự tương tác giữa người dạy và người học [9; 43]; Zhang Xi Qian cho rằng phương pháp giảng dạy tương tác là quá trình giảng dạy được hướng dẫn bởi giảng viên, chuyển từ đối thoại giữa giảng viên và sinh viên dần dần sang đối thoại giữa sinh viên và sinh viên, và là một phương pháp giảng dạy hợp tác hỗ trợ lẫn nhau được thiết lập thông qua ảnh hưởng tương tác giữa giảng viên và sinh viên, giữa sinh viên và sinh viên [10; 112].

Biddulph chỉ ra, giảng dạy tương tác còn được gọi là giảng dạy tập trung (focused teaching), bao gồm các hình thức cơ bản như nghiên cứu tình huống, mô phỏng tình huống, thảo luận nhóm, v.v... [11]. Raluca nhấn mạnh, phương pháp giảng dạy tương tác là một phương pháp giảng dạy hiện đại và là một công cụ để trao đổi ý tưởng, kiến thức và kinh nghiệm giữa sinh viên và giảng viên, đặc trưng là sự hợp tác tích cực và tham gia tích cực [12; 130]. Bai KJ. đề xuất giảng dạy tương tác đa chiều, thiết lập vị trí chính của sinh viên trong giảng dạy, cam kết xây dựng mối quan hệ giảng viên và sinh viên [13].

Cho dù có nhiều quan điểm khác nhau, nhưng có thể thấy những điểm chung mà chúng ta có thể quy nạp, rằng: Giảng dạy tương tác là phương pháp tạo ra một môi trường giảng dạy tương tác nhiều bên, trong đó duy trì quá trình trao đổi và thảo luận bình đẳng giữa hai bên dạy và học, đạt được sự pha trộn của các quan điểm khác nhau, do đó kích thích sự chủ động và khám phá của cả hai phía người dạy và người học, từ đó nâng cao và đạt đến hiệu quả giảng dạy như mong muốn.

Một số điểm cần chú ý khi áp dụng phương pháp tương tác:

Một là, phương pháp giảng dạy tương tác rất đa dạng và có đặc điểm riêng, giảng viên cần phải sử dụng linh hoạt tùy theo nội dung giảng dạy và đặc điểm của đối tượng giảng dạy.

Hai là, giảng viên có thể chủ động khi lựa chọn chủ đề Nói đã được cân nhắc, tính toán tỉ mỉ, giảng viên cần sử dụng đa phương tiện và các phương pháp khác để trình bày thể hiện chủ đề cần tương tác, yêu cầu sinh viên sử dụng kiến thức hiện có để cố gắng đưa ra giải pháp, phương án trình bày chủ đề/vấn đề tương tác. Mô hình chung trong trường hợp này là đưa ra và giải thích chủ đề Nói - yêu cầu sinh viên giải quyết - thiết kế các câu hỏi mang tính gợi mở - học lí thuyết - phân tích giải pháp thuyết trình/thảo luận. Phương pháp này trực quan và cụ thể, hình ảnh sống động, liên kết theo vòng lặp, phân biệt đúng và sai rõ ràng, tạo ấn tượng với bầu không khí sôi động. Nhược điểm là thời lượng học lí thuyết có lúc khó hoặc không đủ hệ thống sâu, việc lựa chọn trường hợp chủ đề điển hình có lúc tương đối khó khăn.

Thứ hai, chủ đề là “ngồi nổi” của giảng dạy tương tác, xoay quanh chủ đề để thực hiện sự tương tác giữa dạy và học luôn mang lại nhiều lợi ích cho việc đạt được mục tiêu giảng dạy. Cách tiếp cận thường là đưa ra chủ đề - đặt câu hỏi trong chủ đề - suy nghĩ về các vấn đề thảo luận - tìm kiếm câu trả lời – quy nạp, tổng kết. Phương pháp này có chủ đề rõ ràng, cấu trúc rõ ràng, mang tính khám phá tìm hiểu sâu sắc, có thể huy động đầy đủ sự nhiệt tình và sáng tạo của sinh viên. Nhưng nhược điểm là tổ chức khó khăn, độ sâu và chiều rộng của các vấn đề được đưa ra bởi người tham gia có lúc là không thể kiểm soát, rất có thể ảnh hưởng đến quá trình giảng dạy.

Ba là, có thể tiến hành tương tác mang tính tư duy tranh biện đa chiều. Giảng viên cung cấp kết luận và phương pháp kinh nghiệm giải quyết vấn đề/chủ đề cho sinh viên, để sinh viên tự chỉ ra điểm mạnh và điểm yếu để cải thiện, cũng có thể thiết kế hai bên A và B đại diện hai trường phái ủng hộ/phản đối quan điểm chủ đề để tìm kiếm câu trả lời tốt nhất trong cuộc tranh luận. Phương pháp chung là giải thích - phân tích ưu và nhược điểm - lí thuyết phát triển. Phương pháp này làm cho bầu không khí lớp học sôi nổi, phân tích các vấn đề sâu sắc, mức độ tự do lớn hơn, nhưng yêu cầu giảng viên phải nắm vững đầy đủ kiến thức cơ bản và trình độ lí thuyết của sinh viên, nắm và giải quyết được những tình hình mới, vấn đề mới, ý tưởng mới của sinh viên.

Bốn là, khi tương tác theo định hướng quy nạp vấn đề, giảng viên phải xác định rõ, nhắm đến mục tiêu mục đích giảng dạy, vấn đề khó khăn của việc giảng dạy, tóm tắt các vấn đề cần tương tác. Khi bắt đầu giảng dạy, giảng viên luôn phải đưa ra chủ đề tương tác, cho sinh viên thời gian suy nghĩ, tranh luận, cuối cùng đạt được mục đích hiểu biết nội dung cần học, đồng thời mở rộng ý tưởng về đường hướng Nói đó, từ đó phát huy đầy đủ sự nhiệt tình và sáng tạo của sinh viên, nhưng yêu cầu giảng viên phải chuẩn bị, dự trù các tình huống xoay quanh vấn đề tương tác cẩn thận, kĩ càng trước khi lên lớp.

Năm là, sự tương tác phải thể hiện ở trong trọng tâm chủ đề giảng dạy. Giảng viên phải lựa chọn các chủ đề mà hầu hết các sinh viên quen thuộc, tốt nhất là điểm nóng, mối quan tâm tương đối cao của các vấn đề để tương tác, có lợi cho người học mạnh dạn đưa ra quan điểm của họ. Nếu vấn đề là xa xôi và người tham gia không quen thuộc, thì khó có thể triển khai tương tác. Đối với các học phần Nói nói riêng tại Trường ĐHHV, do thời gian tương đối dài (đều là 02 tín chỉ), nên các vấn đề tương tác nóng cũng có thể được thông báo trước cho sinh viên, để cho sinh viên có thời gian chuẩn bị trước.

Sáu là, tương tác phải thể hiện ở trọng tâm chương trình giảng dạy. Giảng viên phải nắm chắc chương trình giảng dạy, đề cương chi tiết môn học, tài liệu giảng dạy, nắm bắt những trọng tâm, trọng điểm và khó khăn, làm cho các vấn đề tương tác được lựa chọn có giá trị quan trọng, đồng thời sử dụng nhiều phương pháp giảng dạy để kích thích sự quan tâm, hứng thú của sinh viên ở các cấp độ khác nhau, để sinh viên tạo ra kiến thức trong sự va chạm của tư duy, phát triển khả năng phân tích và giải quyết vấn đề.

Bảy là, tương tác trong cách đặt vấn đề và sự nghi vấn. Nghi vấn là điểm khởi đầu của tư duy, của sự học tập. Suy nghĩ bắt đầu với những nghi ngờ và ngạc nhiên. Einstein chỉ ra: “Đặt ra một vấn đề thường quan trọng hơn việc giải quyết một vấn đề”. Vì vậy, trong giảng dạy nên nắm bắt các điểm kiến thức mà sinh viên dễ nảy sinh các thắc mắc, nghi ngờ để thiết kế các vấn đề tương tác. Đối với những nghi ngờ, thắc mắc, sinh viên thường nhạy cảm hơn. Do đó, việc tương

tác xung quanh các vấn đề còn nghi ngờ, thắc mắc, có thể kích thích mong muốn khám phá của sinh viên, mang đến sự cởi mở và kích hoạt sáng tạo của tâm lý sinh viên.

2.2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là hai nhóm lớp dạy song song học kì 1, năm thứ hai, giáo trình Nói 3 (中级汉语口语 1), hai nhóm lớp đều có 38 sinh viên, quá trình thực nghiệm diễn ra trong 12 tuần, mỗi tuần 3 tiết và hoàn thành 01 bài học, tức là 01 nhiệm vụ giao tiếp, toàn bộ sẽ là 12 nhiệm vụ giao tiếp. Với kết quả quá trình và bài thi cuối học phần Nói 2 thể hiện, hai nhóm sinh viên có trình độ đồng đều nhau. Đây là điều kiện tiên quyết đảm bảo cho sự đối chứng sau thực nghiệm. Giảng viên đảm nhiệm cả hai nhóm lớp - nhóm lớp nghiên cứu có can thiệp tương tác và nhóm lớp không can thiệp tương tác/nhóm đối chứng. Ở nhóm lớp nghiên cứu, chúng tôi giảng dạy bằng phương pháp tương tác (50%) kết hợp với phương pháp giao tiếp và các phương pháp khác. Ở nhóm lớp đối chứng, chúng tôi áp dụng phương pháp truyền thống và các phương pháp khác. Như thế, giữa 2 nhóm lớp chỉ khác nhau duy nhất về sự có can thiệp hoặc không có can thiệp phương pháp tương tác. Cả 2 nhóm lớp đều được áp dụng chung một chương trình chi tiết học phần dạy học (theo chương trình quy định của Trường ĐHHV là 02 tín chỉ, 36 tiết, cùng 01 giáo trình). Nhằm tránh ảnh hưởng của các yếu tố khác, như trình độ giảng viên và điều kiện học tập tới sự tiến bộ của sinh viên, hai nhóm lớp đều do 01 giảng viên phụ trách, cùng được dạy ở một phòng học với phương tiện dạy học như nhau, nhưng ở các buổi khác nhau. Sau khi kết thúc học phần, chúng tôi tiến hành kiểm tra đánh giá trình độ Nói của sinh viên, so sánh sự tiến bộ của từng sinh viên trong nhóm và giữa các sinh viên ở 2 nhóm lớp khác nhau để đánh giá, nhận định và đưa ra các kết luận nghiên cứu.

Trong quá trình nghiên cứu, số liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm SPSS v.20.0. Đây là phần mềm xử lý thông kê thường sử dụng trong xã hội học và thống kê kinh tế, vật lý, y sinh học. Tỷ lệ chính xác của việc sử dụng các hình thức mục tiêu được thử nghiệm trong các bài kiểm tra bằng Nói và sự chú ý thuật lại, hồi đáp của sinh viên đối với giảng viên, sự khác biệt về trình độ Nói của nhóm nghiên cứu và nhóm đối chứng được so sánh giữa trước và sau can thiệp, giữa có can thiệp và không can thiệp, sử dụng Paired-Sample T Test trong SPSS. Mức khác biệt có ý nghĩa thống kê khi $p < 0,05$.

Trong quá trình thực nghiệm phương pháp tương tác đối với nhóm lớp nghiên cứu, với mỗi bài học (3 tiết), trong tiết 1 và nửa đầu tiết 2, giảng viên dùng cách dẫn nhập chủ đề nhằm làm cho sinh viên hiểu được nội dung của bài khóa, đồng thời, thông qua tăng cường dẫn nhập từng nội dung của bài khóa (tăng cường đầu vào), thúc đẩy sinh viên sử dụng các hình thức ngôn ngữ mục tiêu để tương tác với giảng viên nhằm thực hiện các câu hỏi và câu trả lời, giúp tăng cường sự chú ý của sinh viên đến các hình thức ngôn ngữ. Điều này chủ yếu là để cho phép người học bước đầu thiết lập liên kết giữa các hình thức và chức năng. Trong tiết 2 và 3, giảng viên chỉ đạo, giúp đỡ sinh viên thực hiện các nhiệm vụ nói thông qua các bài tập dựa trên tình huống giao tiếp thực tế khác nhau, bao gồm tương tác của giảng viên và sinh viên, của sinh viên và sinh viên, tương tác hỏi đáp của sinh chủ yếu dưới hình thức thảo luận nhóm và trình bày cá nhân. Những sinh viên khác đặt câu hỏi về nội dung của người sinh viên trình bày, và giảng viên tiến hành bình xét, đánh giá. Trong quá trình đánh giá, giảng viên đặt câu hỏi làm rõ những lỗi sai về hình thức ngôn ngữ của người học dưới hình thức phản hồi, thuật lại. Nếu người học không nhận thấy phản hồi của giảng viên, thì giảng viên cũng không làm gián đoạn giao tiếp mà sử dụng các câu hỏi khác để hướng dẫn người học hiểu lại hình thức ngôn ngữ.

Tại nhóm lớp đối chiếu, giảng viên áp dụng mô hình giảng dạy truyền thống “giới thiệu / dẫn nhập - ôn tập - từ mới – bài khóa - ngữ pháp – luyện tập nói”, tức là các bước chính cơ bản cụ thể là: tiết 1 xử lý phần từ mới, tiết 2 xử lý phần bài khóa, tiết 3 xử lý phần ngữ pháp và luyện tập, bài tập; Hoặc áp dụng cách tiết 1 và đầu tiết 2 xử lý từ mới và ngữ pháp, tiết 2 và 3 xử lý bài khóa và

luyện tập liên quan. Đối với lỗi hình thức ngôn ngữ của người học, giảng viên sử dụng phương pháp sửa lỗi trực tiếp.

2.3. Kết quả nghiên cứu

2.3.1. Hiệu quả đối với khả năng sử dụng từ vựng

Sau thống kê và tổng hợp bằng hình thức ghi chép, ghi âm bài kiểm tra đầu vào, giữa học phần cuối học phần (quá trình), chúng tôi nhận thấy, tại nhóm can thiệp bằng phương pháp tương tác, do nhiều yếu tố tích cực của phương pháp, trong đó nổi bật là do có sự tham gia và cộng tác ngày càng tăng giữa người học, giúp sinh viên lưu giữ thông tin tốt hơn trong sự thực hành, làm việc nhóm, nên tỉ lệ từ dùng sai với ngữ cảnh giao tiếp đã có sự giảm thiểu theo hướng tích cực. Cụ thể trình bày tại Bảng 1.

Bảng 1. Tỉ lệ dùng sai từ ở nhóm lớp nghiên cứu và đối chứng

Mức độ dùng sai	Nhóm lớp nghiên cứu có can thiệp bằng phương pháp tương tác		Nhóm lớp nghiên cứu không can thiệp bằng phương pháp tương tác	
	Trước can thiệp (%)	Sau can thiệp (%)	Trước can thiệp (%)	Sau can thiệp (%)
Rất nhiều	28	18	29	25
Nhiều	54	39	53	45
Ít	13	30	14	25
Cơ bản không sai	5	13	4	5
<i>p</i>	<i>p</i> <0,05			

2.3.2. Hiệu quả đối với khả năng sử dụng kết cấu ngữ pháp

Trong thực nghiệm, khi đánh giá về khả năng sử dụng các kết cấu ngữ pháp chính xác, chúng tôi nhận thấy, tại nhóm can thiệp bằng phương pháp tương tác, tỉ lệ từ dùng sai kết cấu ngữ pháp cũng đã có sự chuyển biến tích cực, cụ thể trình bày tại Bảng 2.

Bảng 2. Tỉ lệ dùng sai kết cấu ngữ pháp ở nhóm lớp nghiên cứu và lớp đối chứng

Mức độ dùng sai	Nhóm lớp nghiên cứu có can thiệp bằng phương pháp tương tác		Nhóm lớp nghiên cứu không can thiệp bằng phương pháp tương tác	
	Trước can thiệp (%)	Sau can thiệp (%)	Trước can thiệp (%)	Sau can thiệp (%)
Rất nhiều	28	18	29	25
Nhiều	54	39	53	45
ít	13	30	14	25
Cơ bản không sai	5	13	4	5
<i>p</i>	<i>p</i> <0,05			

2.3.3. Hiệu quả đối với tính chính xác hình thức ngôn ngữ

Trong 4 lần trắc nghiệm (mỗi lần sau mỗi 8 tiết) đối với sinh viên với các chủ đề giao tiếp và các dạng câu, tính chính xác về hình thức ngôn ngữ của câu được tính khi đúng về ngữ pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng. Qua thống kê, chúng tôi nhận thấy, tỉ lệ sử dụng đúng trong các nhóm lớp nghiên cứu và đối chứng được thể hiện ở Bảng 3.

Bảng 3. Tỷ lệ sử dụng đúng các hình thức ngôn ngữ của câu trong trắc nghiệm

	Nhóm lớp nghiên cứu			Nhóm lớp đối chứng		
	<i>Sử dụng chính xác</i>	<i>Tổng số hình thức ngôn ngữ</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>Sử dụng chính xác</i>	<i>Tổng số hình thức ngôn ngữ</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>
Trắc nghiệm 1	64	109	58,7	62	118	52,5
Trắc nghiệm 2	85	122	69,6	68	125	54,4
Trắc nghiệm 3	125	168	74,4	114	163	69,9
Trắc nghiệm 4	328	402	81,5	283	372	76,1
Tổng	602	801	75,1	527	778	67,7

Số liệu Bảng 3 cho thấy, số lượng sử dụng đúng các hình thức ngôn ngữ của câu tại cả hai nhóm đều có xu hướng tăng. Điều đó chứng tỏ, cùng với thời gian học tập, sinh viên cả hai nhóm đều đã có thể dùng các câu với hình thức ngôn ngữ chính xác để diễn đạt với tỉ lệ chính xác tăng dần. Kết quả thống kê cũng cho thấy, tỉ lệ chính xác tương đối giữa hai nhóm lớp nghiên cứu và nhóm lớp đối chứng có sự khác biệt, và tỉ lệ khác biệt này cũng tăng dần theo thời gian. Điều này chứng tỏ tính hiệu quả của phương pháp tương tác trong quá trình dạy học.

2.3.4. Tác dụng của phương pháp đối với sự chú ý, thuật lại, hỏi đáp của sinh viên đối với giảng viên

Theo quan điểm của thực nghiệm, khi sinh viên hỏi diễn đạt lại hoặc thay đổi câu diễn đạt ban đầu, tức là sinh viên đã có sự chú ý, thuật lại, hỏi đáp đối với giảng dạy của giảng viên. Với mỗi giai đoạn, chúng tôi đều có ghi chép, ghi âm để khảo sát sự chú ý, thuật lại, hỏi đáp đó của sinh viên, và lấy số liệu 01 tiết (tổng 4 tiết) giữa các giai đoạn 08 tiết để thống kê, cụ thể thể hiện ở Bảng 4.

Bảng 4. Tỷ lệ chú ý, thuật lại, hỏi đáp một cách chính xác của sinh viên đối với giảng dạy của giảng viên trên lớp (tính theo số câu)

Số câu chú ý, thuật lại, hỏi đáp chính xác	Số lượng thay đổi các yếu tố, thành phần trong câu					
	<i>Thuật lại ngắn</i>	<i>Thuật lại dài</i>	<i>1</i>	<i>2-3</i>	<i>Từ 4 trở lên</i>	<i>Tổng</i>
Giai đoạn 1	9	5	9	5	0	14
Giai đoạn 2	16	5	11	9	1	21
Giai đoạn 3	17	7	10	12	2	24
Giai đoạn 4	29	8	20	14	3	37
Tổng	71	25	50	40	6	96
Số lượng câu gốc giảng viên đưa ra	88	43	59	61	11	131
Tỉ lệ đúng (%)	80,6	58,1	84,7	65,5	54,5	73,2

Từ Bảng 4 có thể thấy, cùng với thời gian học tập, sự chú ý, thuật lại, hỏi đáp của sinh viên ngày càng tăng. Đối với những câu yêu cầu chú ý thuật lại, hỏi đáp ngắn với 01 thành phần được thay đổi trong câu, tỉ lệ chính xác tương đối cao (lần lượt là 80,6% và 84,7%). Điều này chứng tỏ, các câu đơn và hình thức thay đổi 01 thành phần có tác dụng tạo sự chú ý không nhỏ đối với sinh viên. Đối với những câu dài và với hình thức thay đổi từ 2 thành phần trở lên, tỉ lệ đúng có sự suy giảm đáng kể. Nhưng tỉ lệ dùng đúng cũng đã có sự phát triển theo thời gian và quá trình

giảng dạy. Đây là tín hiệu tích cực chứng minh ảnh hưởng của phương pháp tương tác thúc đẩy năng lực Nói của sinh viên.

2.3.5. Thái độ của sinh viên đối với phương pháp tương tác

Với kết quả khả quan qua phân phân tích trên, có thể thấy, phương pháp tương tác đã có tác dụng tích cực trong việc phát triển kỹ năng Nói của sinh viên giai đoạn cơ sở chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc nói riêng. Đây cũng là đường hướng mở rộng có thể áp dụng tại các chuyên ngành khác trong các nghiên cứu sau này. Nhưng khi áp dụng bất kỳ một phương pháp nào trong giảng dạy, thì yếu tố người học cũng vô cùng quan trọng, người học phải sẵn sàng, tự nguyện tiếp nhận, hợp tác tích cực thì mới mang lại hiệu quả nhiều hơn mong đợi, chứ không phải là sự giảng dạy khiên cưỡng một chiều, gượng ép. Do đó, chúng tôi đã khảo sát nhỏ với 02 câu hỏi đối với nhóm lớp nghiên cứu, nhằm tìm hiểu đánh giá của sinh viên đối với phương pháp tương tác, kết quả cho thấy, tuyệt đại đa số sinh viên cho rằng, phương pháp tương tác có tác dụng trong học Nói tiếng Trung Quốc giai đoạn cơ sở, tỉ lệ sinh viên rất thích hoặc tương đối thích phương pháp này cũng rất cao. Điều này chứng tỏ, phương pháp tương tác đã có được sự đón nhận tích cực ở sinh viên. Đây là cơ sở quan trọng để tiếp tục triển khai phương pháp trong dạy và học kỹ năng Nói tiếng Trung Quốc giai đoạn cơ sở. Kết quả khảo sát cụ thể thể hiện ở Bảng 5.

Bảng 5. Thái độ của sinh viên đối với phương pháp tương tác

Câu hỏi 1: Phương pháp tương tác hữu dụng trong học Nói tiếng Trung Quốc giai đoạn cơ sở?	Rất có tác dụng	Tương đối có tác dụng	Bình thường	Không có tác dụng
Số người lựa chọn	16	17	5	0
Tỉ lệ (%)	42,1	44,7	13,2	0
Câu hỏi 2: Em có thích phương pháp tương tác không?	Rất thích	Thích	Bình thường	Không thích
Số người lựa chọn	16	17	5	0
Tỉ lệ (%)	42, 1	44,7	13,2	0

2.3.6. Quan sát của giảng viên

Khi quan sát sinh viên suốt quá trình học tập, chúng tôi nhận thấy, sinh viên có thái độ tự nguyện, có cảm hứng, tích cực hợp tác, phát hiện tốt vấn đề cần tương tác, phát hiện được những khiếm khuyết, thiếu sót khi trình bày dưới sự chỉ đạo của giảng viên, thích ứng với sự thay đổi chủ đề tương tác, phạm vi tương tác, yêu cầu tương tác, có cách tiếp cận, vận dụng sáng tạo với chủ đề tương tác để giải quyết vấn đề, nâng cao kỹ năng Nói cho bản thân. Đây cũng là cơ sở định tính quan trọng để khẳng định tính khả thi của nghiên cứu.

3. Kết luận

Thực nghiệm và phân tích trên chứng tỏ phương pháp tương tác có tác dụng tích cực trong việc nâng cao khả năng sử dụng từ vựng, kết cấu ngữ pháp, sử dụng đúng các hình thức ngôn ngữ, thu hút sự chú ý, thuật lại, hỏi đáp một cách chính xác của sinh viên đối với giảng dạy kỹ năng Nói tiếng Trung Quốc giai đoạn cơ sở của giảng viên. Đa phần sinh viên đều có thái độ hợp tác, yêu thích phương pháp. Đương nhiên, việc phối kết hợp linh hoạt các phương pháp khác cũng là điều kiện quan trọng để đạt được hiệu quả trong phát triển kỹ năng Nói tiếng Trung Quốc giai đoạn cơ sở cho sinh viên. Trong phát triển kỹ năng Nói tiếng Trung Quốc giai đoạn cơ sở, ngoài những phương pháp dạy học, thì việc đề xuất các biện pháp một cách triệt để, toàn diện, khoa học cũng cần phải căn cứ vào một số yếu tố khác, dựa trên tổng hợp các thành quả nghiên cứu liên quan, nhưng với kết quả nghiên cứu này, chúng tôi cho rằng, muốn có hiệu quả thực sự, phương pháp này cần có những điều kiện sau: (i) Có giải pháp phát triển kỹ năng Nói mang tính tổng thể,

phù hợp; (ii) Có sự quan tâm, đầu tư đúng mức về nguồn lực (con người, tài chính, cơ sở vật chất giảng dạy); (iii) Áp dụng song song, linh hoạt với các phương pháp giảng dạy khác, không cứng nhắc, rập khuôn; (iv) Giảng viên phụ trách có trình độ, năng lực chuyên môn phù hợp; (v) Sinh viên có nhận thức đúng đắn, thực sự chủ động, tích cực, hợp tác, sáng tạo trong học tập; (vi) Có môi trường tiếng tích cực, hiệu quả trong và ngoài giờ chính khóa. Cũng chính vì thế, nghiên cứu này sẽ là cơ sở, là tiền đề cho các không gian nghiên cứu rộng hơn sẽ được triển khai trong tương lai.

***Ghi chú:** Bài báo này là sản phẩm của đề tài NCKH cấp cơ sở Trường Đại học Hùng Vương: *Phát triển kỹ năng Nói tiếng Trung Quốc giai đoạn cơ sở tại Trường Đại học Hùng Vương*, mã số: HV08.2023.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hua MM, (2022). “Exploration on the teaching model of Chinese oral classes for Lao students under the mixed model”. *Journal of Jilin Radion and TV University*, 5, 31-33 (in Chinese).
- [2] Sun WP, (2020). Research on the application of task teaching method in teaching spoken Chinese as a foreign language. *Youth Times*, (10), 138-141 (in Chinese).
- [3] Feng XY, (2022). *The Application of Mind Mapping in the Production-oriented Oral Chinese Teaching*. Master's Thesis, Beijing Foreign Studies University) (in Chinese).
- [4] B Hiền, (1999). *Phương pháp dạy- học ngoại ngữ*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [5] NTT Hiền, (2018). “Nghiên cứu hiệu quả của phương pháp thuyết trình nhóm tới khả năng nói tiếng Anh của sinh viên năm thứ nhất tại Học viện Quân y”. *Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài*, 34 (3), 46-57.
- [6] PK Nga, (2014). *Research Problems on the Process of Teaching Spoken Chinese in Vietnam*. Doctoral Dissertation, Central China Normal University (in Chinese).
- [7] ĐT Quân, NTP Thảo, (2020). “Một số giải pháp nâng cao chất lượng dạy và học kỹ năng Nói tiếng Trung Quốc tại Học viện Khoa học Quân sự”. *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Hà Nội*, 65 (1), 18-30.
- [8] Jin Y, (2013). “A brief analysis of the application of interactive teaching methods in higher education”, [C]/Information Engineering Research Institute. *Information Engineering Research Institute*, 299-304 (in Chinese).
- [9] Ren HJ, (2007). “Thoughts on interactive teaching in colleges and universities”. *Theoretical Front In Higher Education*, (5), 43-46 (in Chinese).
- [10] Zhang XQ, (2011). “A review of interactive teaching methods in American college classrooms”. *China Adult Education*, (5), 111-112 (in Chinese).
- [11] Biddulph F & Osborne R, (1984). *Making Sense of Our World: An Interactive Teaching Approach: Centre for Science and Mathematics Education Research*. University of Waikato, Waikato.
- [12] Raluca S, (2016). “Using Interactive Methods in Teaching Accounting”. *Studies in Business and Economics*, 11, 130-139.
- [13] Bai KJ, (2011). *Research on Multidimensional Interactive Teaching and Application in Database System Concepts Course*. *Advanced Materials Research*, 271-273, 1253-1256.